

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



Số: 260721.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 26 tháng 07 năm 2021 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1



aasc.com.vn

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		678.160.792.702	677.464.149.346
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	283.186.175.246	352.374.969.628
111	1. Tiền		158.795.012.321	119.438.619.231
112	2. Các khoản tương đương tiền		124.391.162.925	232.936.350.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	156.766.297.110	114.018.307.213
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		156.766.297.110	114.018.307.213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.473.858.875	29.864.574.707
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.066.906.698	15.708.952.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.841.105.778	6.647.272.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.848.426.693	12.836.840.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.282.580.294)	(5.328.491.696)
140	IV. Hàng tồn kho	10	147.582.132.480	120.103.590.426
141	1. Hàng tồn kho		147.582.132.480	120.279.846.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(176.256.452)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68.152.328.991	61.102.707.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.280.274.091	411.777.068
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.151.326.138	57.717.377.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.720.728.762	2.973.552.663
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.140.994.588.866	2.194.199.748.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.414.809.250	3.444.904.575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.414.809.250	3.444.904.575
220	II. Tài sản cố định		1.793.375.993.302	1.624.101.481.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.792.286.608.391	1.622.873.980.200
222	- Nguyên giá		2.401.324.883.020	2.207.686.059.963
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(609.038.274.629)	(584.812.079.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.089.384.911	1.227.500.946
228	- Nguyên giá		2.912.587.263	2.941.587.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.823.202.352)	(1.714.086.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		253.768.422.115	478.524.155.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	253.768.422.115	478.524.155.933
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	62.679.910.628	61.830.515.132
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.423.731.351	22.540.455.020
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.340.346.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.050.267.464)	(2.050.286.629)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.755.453.571	26.298.691.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.216.521.382	20.544.118.800
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	6.538.932.189	5.754.573.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.819.155.381.568	2.871.663.898.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		796.617.252.514	911.551.740.275
310	I. Nợ ngắn hạn		269.613.054.714	275.836.234.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.815.342.139	30.419.059.032
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	64.047.941.136	36.819.424.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.746.021.199	12.443.161.197
314	4. Phải trả người lao động		36.493.928.464	69.459.877.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.163.244.770	4.518.007.352
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	57.706.786.897	54.332.801.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	5.725.553.592	38.598.618.685
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.914.236.517	29.245.285.192
330	II. Nợ dài hạn		527.004.197.800	635.715.505.639
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	516.057.230.237	624.768.538.076
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.022.538.129.054	1.960.112.157.843
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.022.538.129.054	1.960.112.157.843
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		89.398.851.571	100.343.294.603
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	200.906.887.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.323.433.152	119.960.326.960
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		18.701.066.285	4.056.409.313
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		116.622.366.867	115.903.917.647
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		623.112.521.931	610.312.626.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.819.155.381.568	2.871.663.898.118

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	376.213.516.280	141.151.943.542
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		376.213.516.280	141.151.943.542
11	4. Giá vốn hàng bán	24	253.368.112.659	134.302.273.429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.845.403.621	6.849.670.113
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.939.520.737	10.341.947.227
22	7. Chi phí tài chính	26	26.006.973.229	23.382.639.326
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.852.245.229	19.914.183.195
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		883.276.331	729.584.866
25	9. Chi phí bán hàng	27	13.619.905.453	5.574.163.795
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	23.071.530.330	19.082.338.460
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.969.791.677	(30.117.939.375)
31	12. Thu nhập khác	29	88.751.199.850	76.096.237.371
32	13. Chi phí khác	30	2.490.911.971	594.191.073
40	14. Lợi nhuận khác		86.260.287.879	75.502.046.298
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		155.230.079.556	45.384.106.923
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	18.977.321.968	13.782.361.681
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(784.359.003)	91.383.158
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>137.037.116.591</u>	<u>31.510.362.084</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		116.622.366.867	38.818.410.234
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.414.749.724	(7.308.048.150)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.326	441

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		155.230.079.556	45.384.106.923
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.126.702.353	43.956.693.944
03	- Các khoản dự phòng		(222.187.019)	13.437.345.472
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.470.212.468	2.619.943.693
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(93.748.446.015)	(84.693.335.149)
06	- Chi phí lãi vay		21.852.245.229	19.914.183.195
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.708.606.572	40.618.938.078
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(738.743.603)	13.931.030.757
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.302.285.602)	(51.890.243.591)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.995.454.489	(36.029.105.879)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.540.899.605)	(3.968.715.815)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.631.326.225)	(4.911.837.715)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.844.395.115)	(2.632.842.880)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.419.284.128)	(6.537.622.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.227.126.783	(51.420.399.745)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.467.792.109)	(16.573.971.938)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.842.039.267	75.617.886.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.747.989.897)	(12.995.874.726)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.030.095.325	29.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.470.157.280	677.160.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.581.119.378	8.834.431.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.707.629.244	84.559.631.279
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1.902.721.550
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(133.998.648.645)	(26.265.882.902)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.340.866.500)	(6.477.115.965)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(177.339.515.145)	(30.840.277.317)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69.404.759.118)	2.298.954.217
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.374.969.628	240.330.739.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		215.964.736	(225.067.001)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>283.186.175.246</u>	<u>242.404.627.059</u>

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 3.666 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 2.731 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2021, nhu cầu cao su thế giới đang trên đà hồi phục mạnh mẽ, do đó sản lượng tiêu thụ và giá bán các sản phẩm cao su của Công ty tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này làm cho doanh thu tăng 167% và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 242% so với kỳ trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hạng độ ng kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	T i nh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tinh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	T i nh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, khế ước vay, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

d) Thuế suất

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.674.908.686	6.448.889.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.120.103.635	105.754.642.875
Tiền đang chuyển	-	7.235.086.656
Các khoản tương đương tiền	124.391.162.925	232.936.350.397
	<u>283.186.175.246</u>	<u>352.374.969.628</u>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 124.391.162.925 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	156.766.297.110	-	114.018.307.213	-
	156.766.297.110	-	114.018.307.213	-

Tại ngày 30/06/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 156.766.297.110 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,4%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2021			01/01/2021	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	23.423.731.351	21,60%	22.540.455.020
			23.423.731.351		22.540.455.020

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	40.742.575.500	-	26.263.809.000	21.886.507.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(2.050.267.464)	2.050.267.464		(2.050.286.629)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ^{(2) (*)}	VRG	1.399.200.000	11.613.360.000	-	1.433.100.000	13.136.750.000	-
		41.306.446.741	52.355.935.500	(2.050.267.464)	41.340.346.741	35.023.257.500	(2.050.286.629)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 và tại ngày 31/12/2020.
- (*) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 201/QĐ-HĐQTCTB ngày 17/11/2020, Công ty đã thực hiện chào bán toàn bộ 1.958.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) với giá khởi điểm là 20.800 VND/cổ phần. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là tổ chức thực hiện việc lưu ký chứng khoán và chuyển nhượng cổ phần với mức phí chuyển nhượng là 0,1% trên giá trị giao dịch chuyển nhượng. Tính đến thời điểm 30/06/2021, Công ty đã bán được 1.491.600 cổ phần. Trong đó: Số lượng cổ phần bán được trong 06 tháng đầu năm 2021 là 11.300 cổ phần với tổng số tiền thu được là 314.140.802 VND, giá gốc của số cổ phiếu đã chuyển nhượng là 33.900.000 VND. Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu VRG là 280.240.802 VND.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cao su Việt Hà	-	-	2.019.382.910	-
- OPC - FAO International Limited	2.526.412.599	-	11.495.696.010	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K	662.297.704	-	1.278.365.048	-
- Eksambath Company	461.871.194	(461.871.194)	461.871.194	(461.871.194)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	416.325.201	(378.771.480)	453.637.681	(383.049.660)
	4.066.906.698	(840.642.674)	15.708.952.843	(844.920.854)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Chi tiết	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.105.054.819	(2.105.054.819)	2.128.831.169	(2.128.831.169)
- Công ty Eng Heng	515.166.101	(515.166.101)	520.984.843	(520.984.843)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rộng	4.239.446.200	-	-	-
- Điện lực Santuk	1.112.035.512	-	119.708.595	-
- Công ty TNHH Ánh Bình Minh	2.846.372.700	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	1.710.060.037	-	-	-
- RTM Green Consultancy Co., Ltd	747.858.483	-	473.769.548	-
- Trả trước cho người bán khác	3.565.111.926	(455.793.000)	3.403.978.495	(455.793.000)
	16.841.105.778	(3.076.013.920)	6.647.272.650	(3.105.609.012)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	1.710.060.037	-	-	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	3.414.809.250	-	3.444.904.575	-
	3.414.809.250	-	3.444.904.575	-

(*) Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/09/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021: 150.000,00 USD tương đương 3.414.809.250 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Chi tiết	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.300.000	-	1.889.529.763	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	9.544.527	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	748.590	-
- Tạm ứng	2.526.465.146	-	117.963.577	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	560.690.691	-	58.533.675	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	893.471	-	78.375.867	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	10.600.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.056.518.667	-	679.400.563	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	254.016.795	-	299.706.694	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.365.923.700	(1.365.923.700)	1.377.961.830	(1.377.961.830)
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	41.126.205	-	69.170.838	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG	497.131	-	7.156.513.609	-
- Phải thu khác	990.994.887	-	1.088.791.377	-
	6.848.426.693	(1.365.923.700)	12.836.840.910	(1.377.961.830)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	1.365.923.700	-	1.377.961.830	-
- Công ty Anmady Group	378.771.480	-	383.049.660	-
- Công ty Eng Heng	515.166.101	-	520.984.843	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.105.054.819	-	2.128.831.169	-
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	5.282.580.294	-	5.328.491.696	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	18.164.797.396	-	8.390.928.083	-
Công cụ, dụng cụ	5.532.368.128	-	4.007.699.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.407.012.826	-	18.450.243.131	-
Thành phẩm	58.828.008.919	-	68.028.987.396	(176.256.452)
Hàng hoá	17.649.945.211	-	19.928.490.897	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.473.498.009	-
	147.582.132.480	-	120.279.846.878	(176.256.452)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang	253.768.422.115	473.125.160.637
<i>Vườn cây tại Việt Nam (*)</i>	<i>128.243.443.286</i>	<i>131.615.183.820</i>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	17.289.006.777
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	17.162.149.536	16.390.365.396
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	20.453.550.608	18.960.811.123
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	20.147.762.910	18.351.660.352
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	24.777.996.438	22.894.347.534
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	13.862.597.883	12.626.198.630
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	17.760.831.890	15.222.940.334
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	12.373.257.056	9.879.853.674
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	1.705.296.965	-
<i>Vườn cây tại Vương quốc Campuchia (*)</i>	<i>123.303.578.973</i>	<i>338.726.160.395</i>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	35.674.211.269	222.431.348.406
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	78.029.763.658	106.782.986.655
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	9.599.604.046	9.511.825.334
<i>Các công trình khác</i>	<i>2.221.399.856</i>	<i>2.783.816.422</i>
- Các công trình khác	2.221.399.856	2.783.816.422
b) Mua sắm tài sản cố định	-	5.398.995.296
- Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	-	4.503.644.541
- Máy đo độ nhớt Mooney	-	895.350.755
	<u>253.768.422.115</u>	<u>478.524.155.933</u>

(*) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	435.322.351.729	102.545.527.896	68.326.474.910	2.727.267.693	1.598.764.437.735	2.207.686.059.963
- Mua trong kỳ	-	8.287.812.296	-	-	-	8.287.812.296
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.095.085.485	441.074.876	-	-	232.399.553.270	233.935.713.631
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549.136.500)	(17.156.204.331)	-	(7.141.197.008)	(24.846.537.839)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(3.742.165.800)	(519.518.194)	(304.180.208)	(2.853.407)	(19.169.447.422)	(23.738.165.031)
Số dư cuối kỳ	432.675.271.414	110.205.760.374	50.866.090.371	2.724.414.286	1.804.853.346.575	2.401.324.883.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	232.538.540.271	67.646.466.261	55.423.136.788	2.635.226.462	226.568.709.981	584.812.079.763
- Khấu hao trong kỳ	12.922.284.879	2.977.782.496	1.042.390.515	42.065.652	36.018.374.493	53.002.898.035
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549.136.500)	(17.156.204.331)	-	(7.141.197.008)	(24.846.537.839)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(1.733.569.060)	(136.099.490)	(191.303.051)	(2.305.640)	(1.866.888.089)	(3.930.165.330)
Số dư cuối kỳ	243.727.256.090	69.939.012.767	39.118.019.921	2.674.986.474	253.578.999.377	609.038.274.629
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	202.783.811.458	34.899.061.635	12.903.338.122	92.041.231	1.372.195.727.754	1.622.873.980.200
Tại ngày cuối kỳ	188.948.015.324	40.266.747.607	11.748.070.450	49.427.812	1.551.274.347.198	1.792.286.608.391
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					1.551.274.347.198 VND;	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					156.373.682.822 VND.	

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.760.830.293	1.180.756.797	2.941.587.090
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ (*)	(19.666.247)	(9.333.580)	(28.999.827)
Số dư cuối kỳ	1.741.164.046	1.171.423.217	2.912.587.263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.109.275.273	604.810.871	1.714.086.144
- Khấu hao trong kỳ	81.329.055	42.475.263	123.804.318
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ (*)	(13.183.506)	(1.504.604)	(14.688.110)
Số dư cuối kỳ	1.177.420.822	645.781.530	1.823.202.352
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	651.555.020	575.945.926	1.227.500.946
Tại ngày cuối kỳ	563.743.224	525.641.687	1.089.384.911

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.930.704.165	-
Chi phí mua bảo hiểm	19.157.637	71.455.490
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	77.755.531	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	252.656.758	340.321.578
	8.280.274.091	411.777.068
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5.761.895.150	4.269.344.565
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.655.899.742	13.739.005.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.798.726.490	2.535.768.687
	21.216.521.382	20.544.118.800

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	1.854.289.161	1.854.289.161	694.086.655	694.086.655
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	10.485.499.642	10.485.499.642	3.038.792.546	3.038.792.546
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh tại Campuchia	10.682.452.760	10.682.452.760	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.099.232.967	2.099.232.967	2.137.304.155	2.137.304.155
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	3.810.669.773	3.810.669.773
- Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Hồng Lam	11.199.999.178	11.199.999.178	-	-
- Sim-C Impex Co., Ltd	180.649.717	180.649.717	3.791.945.474	3.791.945.474
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	3.714.400.577	3.714.400.577
- Công ty TNHH Viho	649.696.189	649.696.189	4.191.175.661	4.191.175.661
- Công ty TNHH Kong Sophat	-	-	1.196.557.849	1.196.557.849
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	2.081.429.700	2.081.429.700	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.582.092.825	9.582.092.825	7.844.126.342	7.844.126.342
	48.815.342.139	48.815.342.139	30.419.059.032	30.419.059.032
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	-	-	59.852.000	59.852.000

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	10.388.405.082	8.940.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	222.783.750	339.465.000
- Công ty TNHH Đăng Quang	11.199.509.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	12.633.941.623	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	4.479.675.896
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hùng Sơn	-	18.142.427.500
- Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	-	2.513.185.920
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	16.748.427.187	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.854.874.494	2.404.670.193
	<u>64.047.941.136</u>	<u>36.819.424.509</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	<u>39.770.773.892</u>	<u>8.940.000.000</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.161.665.750	9.799.193.135	10.218.191.769	-	-	1.742.667.116
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.629.219.644	4.629.219.644	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.355.403.965	18.977.321.968	13.844.188.680	(206.435)	-	14.488.330.818
Thuế Thu nhập cá nhân	1.674.783.245	254.366.110	2.135.017.830	2.159.777.615	(2.871.094)	1.702.721.970	254.673.956
Thuế Tài nguyên	-	13.980.859	35.567.680	41.128.720	-	-	8.419.819
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.265.336.753	-	19.517.266.243	10.000.000.000	-	-	8.251.929.490
Các loại thuế khác	18.006.792	18.171.485	1.590.797.270	1.608.968.755	-	18.006.792	-
Thuế thu nhập tăng thêm	15.425.873	-	15.425.873	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	639.573.028	6.050.724	645.623.752	-	-	-
	2.973.552.663	12.443.161.197	56.705.860.367	43.147.098.935	(3.077.529)	1.720.728.762	24.746.021.199

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.669.133.244	435.783.289
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	326.603.513	356.031.282
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	-	733.890.185
- Trích trước tiền thuê đất tại Vương quốc Campuchia	1.661.551.804	1.680.550.379
- Chi phí phải trả khác	505.956.209	1.311.752.217
	<u>4.163.244.770</u>	<u>4.518.007.352</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	361.808.016	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.525.458.142	4.520.919.221
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.067.562.000	43.435.928.500
- Phải trả lãi vay	-	12.430.951
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	370.810.444	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	151.736.784	664.357.778
- Bảo hành công trình	1.594.045.561	3.189.891.340
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	235.882.269
- Phải trả tiền bảo hiểm nhân thọ	11.097.348	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.212.919.511	491.231.716
	<u>57.706.786.897</u>	<u>54.332.801.310</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	<u>47.831.934.642</u>	<u>44.519.995.721</u>

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ			30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	123.206.000	123.206.000	189.648.000	127.958.000	-	184.896.000	184.896.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	38.475.412.685	38.475.412.685	-	32.453.771.793	(480.983.300)	5.540.657.592	5.540.657.592
	38.598.618.685	38.598.618.685	189.648.000	32.581.729.793	(480.983.300)	5.725.553.592	5.725.553.592
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.392.102.768	4.392.102.768	-	127.958.000	-	4.264.144.768	4.264.144.768
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	654.216.053.993	654.216.053.993	-	133.870.690.645	(7.585.724.287)	512.759.639.061	512.759.639.061
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽³⁾	4.759.000.000	4.759.000.000	-	-	-	4.759.000.000	4.759.000.000
	663.367.156.761	663.367.156.761	-	133.998.648.645	(7.585.724.287)	521.782.783.829	521.782.783.829
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(38.598.618.685)	(38.598.618.685)	(189.648.000)	(32.581.729.793)	(480.983.300)	(5.725.553.592)	(5.725.553.592)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	624.768.538.076	624.768.538.076				516.057.230.237	516.057.230.237

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - Lãi suất cho vay: Từ 10%/năm đến 11%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.264.144.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 184.896.000 VND.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Triển khai đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 ha cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: là 7,25%/ năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.000.000 USD, tương đương 278.914.389.600 VND.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: là 7,25%/ năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.060.947,37 USD, tương đương 233.845.249.461 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 238.381 USD, tương đương 5.540.657.592 VND.

(3) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.759.000.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	94.385.866.974	149.264.223.455	100.498.027.765	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	38.818.410.234	(7.308.048.150)	31.510.362.084
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	51.642.664.000	(51.642.664.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(27.215.043.000)	-	(27.215.043.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	51.590.204	-	-	35.895.099	87.485.303
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	94.437.457.178	200.906.887.455	60.458.730.999	586.258.177.992	1.870.650.275.894
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	100.343.294.603	200.906.887.455	119.960.326.960	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	116.622.366.867	20.414.749.724	137.037.116.591
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.207.412.675	(45.207.412.675)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.079.348.000)	-	(12.079.348.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(10.944.443.032)	-	-	(7.614.854.348)	(18.559.297.380)
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	89.398.851.571	246.114.300.130	135.323.433.152	623.112.521.931	2.022.538.129.054

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 24/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020</i>		150.691.375.583		
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại</i>		104.406.935.129		
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00%	255.098.310.712		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,72%	45.207.412.675		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,09%	20.642.348.000		
Trong đó:				
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm trước</i>		8.563.000.000		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong kỳ này</i>		12.079.348.000		
Chi trả cổ tức (10% Vốn điều lệ)	34,47%	87.945.000.000		
Trong đó:				
- <i>Cổ tức đã tạm chia trong năm trước (5% vốn điều lệ)</i>		43.972.500.000		
- <i>Cổ tức còn lại chia trong kỳ này (5% vốn điều lệ)</i>		43.972.500.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	39,71%	101.303.550.037		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	30/06/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm 2021 VND		6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		879.450.000.000		879.450.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		879.450.000.000		879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>		43.435.928.500		86.873.178.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>				
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		43.972.500.000		-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>				
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		(43.340.866.500)		(6.477.115.965)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>		44.067.562.000		80.396.062.535

d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		
e) Các quỹ công ty	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	200.906.887.455
	246.114.300.130	200.906.887.455

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- a) Cam kết thuê hoạt động
- Hợp đồng thuê đất xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²).
 - Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
 - Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	4.150.125,51	2.651.382,19
Riel Campuchia (KHR)	274.049.483	104.706.822,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mù cao su	214.805.676.716	86.330.388.952
Doanh thu bán hàng hóa mù cao su	159.464.248.945	52.202.866.387
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.216.701.299	225.439.995
Doanh thu gia công	726.889.320	2.393.248.208
	376.213.516.280	141.151.943.542
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	11.041.067.873	7.600.512.729

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	104.612.397.630	65.628.526.117
Giá vốn hàng hóa mù cao su	147.769.848.064	53.471.532.402
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	778.998.618	274.633.481
Giá vốn gia công	307.497.969	2.007.266.973
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	75.626.830 (176.256.452)	- 12.920.314.456
	253.368.112.659	134.302.273.429
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	60.131.000	423.961.760

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.742.889.615	7.792.034.101
Lãi bán các khoản đầu tư	280.240.802	553.829.999
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.916.390.320	1.996.083.127
	7.939.520.737	10.341.947.227

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.852.245.229	19.914.183.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	678.176.913	335.607.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (Hoàn nhập)/ Dự phòng tổn thất đầu tư	3.470.212.468 (19.165)	2.619.943.693 511.637.736
Chi phí tài chính khác	6.357.784	1.267.212
	26.006.973.229	23.382.639.326

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	896.845.406	590.611.345
Chi phí nhân công	203.598.633	127.364.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.754.979.464	3.788.063.315
Chi phí khác bằng tiền	3.764.481.950	1.068.124.198
	13.619.905.453	5.574.163.795

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.293.465.415	887.596.761
Chi phí nhân công	11.843.606.014	10.017.001.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.916.163	1.419.014.911
Thuế, phí, lệ phí	721.151.458	504.865.372
Chi phí dự phòng	(45.911.402)	5.393.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.017.048.427	2.656.012.890
Chi phí khác bằng tiền	4.499.254.255	3.592.453.312
	23.071.530.330	19.082.338.460
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	190.680.000	-

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.296.485.001	-
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	86.545.554.266	75.617.886.183
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	413.167.270	23.272.727
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	6.824.848	32.255.000
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	-	21.000.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	-	4.245.714
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	48.363.636	50.972.727
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	138.886.903	-
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại	244.960.000	331.300.158
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, cùi bao bì	19.920.220	-
Thu nhập khác	37.037.706	15.304.862
	88.751.199.850	76.096.237.371
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	37.670.833.753	34.758.905.838

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 309,75 ha cao su với tổng giá trị là 87.900.042.390 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 7.141.197.008 VND (tại thời điểm thanh lý đã khấu hao hết), chi phí thanh lý là 1.354.488.124 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 86.545.554.266 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.262.202.934	410.210.311
Các khoản bị phạt	50.797	101.412
Chi phí khác	228.658.240	183.879.350
	2.490.911.971	594.191.073

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.929.373.617	13.734.617.866
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	47.948.351	47.743.815
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.977.321.968	13.782.361.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.355.403.965	2.617.620.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(13.844.188.680)	(2.632.842.880)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(206.435)	744.726
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14.488.330.818	13.767.883.822

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.538.932.189	5.754.573.186
	6.538.932.189	5.754.573.186

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262.939.462	208.539.757
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.047.298.465)	(117.156.599)
	(784.359.003)	91.383.158

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	116.622.366.867	38.818.410.234
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	116.622.366.867	38.818.410.234
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.326	441

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.792.767.818	20.764.178.513
Chi phí nhân công	36.524.441.064	50.052.751.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.012.584.093	43.842.575.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.391.240.846	6.297.365.203
Chi phí khác bằng tiền	16.500.714.227	12.533.793.550
	162.221.748.048	133.490.664.633

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.186.175.246	-	352.374.969.628	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.915.333.391	(2.206.566.374)	28.545.793.753	(2.222.882.684)
Các khoản cho vay	160.181.106.360	-	117.463.211.788	-
Đầu tư dài hạn	27.663.009.000	-	27.696.909.000	-
	481.945.623.997	(2.206.566.374)	526.080.884.169	(2.222.882.684)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			521.782.783.829	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác			106.522.129.036	84.751.860.342
Chi phí phải trả			4.163.244.770	4.518.007.352
			632.468.157.635	752.637.024.455

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000
	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.186.175.246	-	-	283.186.175.246
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.708.767.017	-	-	8.708.767.017
Các khoản cho vay	156.766.297.110	3.414.809.250	-	160.181.106.360
	448.661.239.373	3.414.809.250	-	452.076.048.623
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.374.969.628	-	-	352.374.969.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.322.911.069	-	-	26.322.911.069
Các khoản cho vay	114.018.307.213	3.444.904.575	-	117.463.211.788
	492.716.187.910	3.444.904.575	-	496.161.092.485

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	5.725.553.592	8.838.248.768	507.218.981.469	521.782.783.829
Phải trả người bán, phải trả khác	106.522.129.036	-	-	106.522.129.036
Chi phí phải trả	4.163.244.770	-	-	4.163.244.770
	116.410.927.398	8.838.248.768	507.218.981.469	632.468.157.635
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38.598.618.685	9.027.896.768	615.740.641.308	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	84.751.860.342	-	-	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.518.007.352	-	-	4.518.007.352
	127.868.486.379	9.027.896.768	615.740.641.308	752.637.024.455

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	1.902.721.550
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(7.585.724.287)	(15.427.464)
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	133.998.648.645	26.265.882.902

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.889.750.038	274.159.575.805	(146.835.809.563)	376.213.516.280
Tài sản bộ phận	1.523.703.945.810	2.159.554.160.847	(864.102.725.089)	2.819.155.381.568
Tổng chi phí mua TSCĐ	17.143.004.758	324.787.351	-	17.467.792.109

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		11.041.067.873	7.600.512.729
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	10.335.669.473	6.021.984.729
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	705.398.400	1.578.528.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		60.131.000	423.961.760
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	5.757.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	54.374.000	47.450.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	376.511.760
Chi phí quản lý doanh nghiệp		190.680.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	18.680.000	-
- Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	172.000.000	-
Bán cao su thanh lý		37.670.833.753	34.758.905.838
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	26.865.415.014	17.737.563.179
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	2.103.304.706
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	10.805.418.739	13.077.862.711
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	1.840.175.242
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.710.060.037	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	1.710.060.037	-
Phải trả người bán ngắn hạn		-	59.852.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	20.527.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	39.325.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.770.773.892	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	10.388.405.082	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	16.748.427.187	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	12.633.941.623	-
Phải trả ngắn hạn khác		47.831.934.642	44.519.995.721
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	43.295.276.500	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	1.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	8.061.079
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.060.000.000	1.060.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	1.276.658.142	156.658.142
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	1.100.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Thu nhập và thù lao		2.147.546.805	1.786.161.748
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	401.648.500	321.701.500
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	391.123.200	336.726.165
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	16.720.000	97.046.364
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	327.727.505	300.345.901
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	321.100.000	184.045.454
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	353.577.600	204.056.364
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	298.500.000	236.832.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	20.720.000	52.704.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	16.430.000	360.000
- Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	(**)	-	52.344.000

(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong kỳ này.

(**) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm trong kỳ trước.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2021



Trương Văn Cư

